HSK3

Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805

# 第6课：怎么突然找不到了？

## Bài 6: Sao bỗng dưng lại không tìm thấy ?

LIVEWORKSHEETS

**II. Từ mới**

**生词**Shēngcí

| | | |
|---|---|---|
| yǎnjìng<br>眼镜<br>1 | tūrán<br>突然<br>2 | líkāi<br>离开<br>3 |
| qīngchu<br>清楚<br>4 | gāngcái<br>刚才<br>5 | bāngmáng<br>帮忙<br>6 |

LIVEWORKSHEETS

II. Từ mới
生词Shēngcí

| | | | |
|---|---|---|---|
| tèbié<br>特别<br>7 | míngbai<br>明白<br>8 | duànliàn<br>锻炼<br>9 | jiǎng<br>讲<br>10 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| gèng<br>更<br>11 | yīnyuè<br>音乐<br>12 | liáo tiān(r)<br>聊天（儿）<br>13 | shuì zháo<br>睡着<br>14 | gōngyuán<br>公园<br>15 |

LIVEWORKSHEETS

# 课文 1：在客厅



06-1

Zhōu míng: Wǒ de yǎn jìng ne? Zěn me tū rán zhǎo bú dào le? Nǐ kàn jiàn le ma?

周明：我的眼镜呢？怎么突然找不到了？你看见了吗？

Zhōu tài tai: Wǒ méi kàn jiàn a.

周太太：我没看见啊。

Zhōu míng: Wǒ lí bu kāi yǎn jìng, méi yǒu yǎn jìng, wǒ yí ge zì yě kàn bu qīng chu.

周明：我离不开眼镜，没有眼镜，我一个字也看不清楚。

Zhōu tài tai: Nǐ qù fáng jiān zhǎo zhao, shì bu shì gāng cái fàng zài zhuō zi shàng le?

周太太：你去房间找找，是不是刚才放在桌子上了？

Zhōu míng: Wǒ zěn me kàn dé dào a? Nǐ kuài guò lái bāng máng a.

周明：我怎么看得到啊？你快过来帮忙啊。

Zhōu tài tai: Hǎo ba, wǒ bāng nǐ qù zhǎo zhao.

周太太：好吧，我帮你去找找。

LIVEWORKSHEETS

# 课文 1：在客厅

06-1

周明：我的眼镜呢？怎么突然找不到了？你看见了吗？

周太太：我没看见啊。

周明：我离不开眼镜，没有眼镜，我一个字也看不清楚。

周太太：你去房间找找，是不是刚才放在桌子上了？

周明：我怎么看得到啊？你快过来帮忙啊。

周太太：好吧，我帮你去找找。

LIVEWORKSHEETS

# 课文 1：在客厅

06-1

Chu Minh: Kính của tôi đâu rồi? Sao tự nhiên lại không tìm thấy thế?

Em có thấy không?

Bà Chu: Em không thấy đâu cả.

Chu Minh: Anh không thể thiếu kính được,

không có kính thì anh không nhìn rõ một chữ nào cả.

Bà Chu: Anh vào phòng tìm thử xem, có phải lúc nãy để trên bàn không?

Chu Minh: Anh nhìn sao được chứ? Em mau qua đây giúp anh với.

Bà Chu: Thôi được, để em giúp anh đi tìm.

LIVEWORKSHEETS

# 课文 2：在打电话

06-2

tóng xué: Jīn tiān de zuò yè nǐ zuò wán le ma?

同学：今天的作业你做完了吗？

ér zi: Gāng zuò wán, nǐ ne?

儿子：刚做完，你呢？

tóng xué : Jīn tiān zhè xiē tí tè bié nán, wǒ kàn bu dǒng, bú huì zuò,

同学：今天这些题特别难，我看不懂，不会做，

nǐ néng bāng wǒ ma?

你能帮我吗？

ér zi: Diàn huà li jiǎng bu míng bái, nǐ lái wǒ jiā ba, wǒ gěi nǐ jiǎng jiang.

儿子：电话里讲不明白，你来我家吧，我给你讲讲。

tóng xué: Hǎo a, wǒ duàn liàn wán le jiù guò qu.

同学：好啊，我锻炼完了就过去。

LIVEWORKSHEETS

# 课文 2：在打电话

06-2

同学：今天的作业你做完了吗？

儿子：刚做完，你呢？

同学：今天这些题特别难，我看不懂，不会做，

你能帮我吗？

儿子：电话里讲不明白，你来我家吧，我给你讲讲。

同学：好啊，我锻炼完了就过去。

LIVEWORKSHEETS

# 课文 2：在打电话

06-2

Bạn học: Bài tập hôm nay bạn làm xong chưa?

Con trai: Vừa mới làm xong, còn bạn thì sao?

Bạn học: Mấy bài hôm nay đặc biệt khó, tôi không hiểu, không làm được, bạn có thể giúp tôi không?

Con trai: Nói qua điện thoại không rõ được, bạn qua nhà tôi đi, tôi giảng cho bạn nhé.

Bạn học: Được thôi, tập luyện xong tôi sẽ qua ngay.

LIVEWORKSHEETS

# 课文 3：在休息室

06-3

tóng shì: Nǐ zěn me yǒu diǎnr bù gāo xìng?
同事：你怎么有点儿不高兴?

Xiǎo gāng: Wǒ xiǎng qǐng Xiǎo lì chī fàn， dàn shì zhǎo bu dào hǎo fàn guǎn.
小刚：我想请小丽吃饭，但是找不到好饭馆。

tóng shì: Nà nǐ qǐng tā tīng yīn yuè huì ba， tā xǐ huan tīng yīn yuè.
同事：那你请她听音乐会吧，她喜欢听音乐。

Xiǎo gāng: Yīn yuè huì rén tài duō, mǎi bu dào piào.
小刚：音乐会人 太多，买不到票。

tóng shì: Nà qù gōng yuán zǒu zou， liáo liao tiānr ba.
同事：那去公园走走，聊聊天儿吧。

Xiǎo gāng: Gōng yuán tài dà, duō lèi a.
小刚：公园太大，多累啊。

LIVEWORKSHEETS

# 课文 3：在休息室

06-3

同事：你怎么有点儿不高兴?

小刚：我想请小丽吃饭，但是找不到好饭馆。

同事：那你请她听音乐会吧，她喜欢听音乐。

小刚：音乐会人 太多，买不到票。

同事：那去公园走走，聊聊天儿吧。

小刚：公园太大，多累啊。

LIVEWORKSHEETS

# 课文 3：在休息室

06-3

Đồng nghiệp: Sao trông bạn có vẻ không vui thế?

Tiểu Cương: Tôi muốn mời Tiểu Lệ đi ăn,

nhưng lại không tìm được nhà hàng ngon.

Đồng nghiệp: Vậy thì mời cô ấy đi nghe hòa nhạc đi,

cô ấy thích nghe nhạc mà.

Tiểu Cương: Hòa nhạc đông người quá, không mua được vé.

Đồng nghiệp: Thế thì đi dạo công viên, vừa đi vừa trò chuyện nhé.

Tiểu Cương: Công viên rộng quá, mệt lắm.

LIVEWORKSHEETS

# 课文 4：在客厅

06-4

Zhōu tài tai: Nǐ zěn me hái hē kā fēi?
周太太：你怎么还喝咖啡？

Zhōu míng: Zěn me le ?
周明：怎么了？

Zhōu tài tai: Nǐ bú shì shuō wǎn shang shuì bu zháo jiào ma?
周太太：你不是说晚上睡不着觉吗？

Zhōu míng: Méi shì, wǒ zhǐ hē yì bēi.
周明：没事，我只喝一杯。

Zhōu tài tai: Nǐ hái shì hē niú nǎi ba， kě yǐ shuì de gèng hǎo xiē.
周太太：你还是喝牛奶吧，可以睡得更好些。

Zhōu míng: Hǎo ba，niú nǎi ne?
周明：好吧，牛奶呢？

Zhōu tài tai: Hái méi mǎi ne.
周太太：还没买呢。

LIVEWORKSHEETS

# 课文 4：在客厅

06-4

周太太：你怎么还喝咖啡？

周明：怎么了？

周太太：你不是说晚上睡不着觉吗？

周明：没事，我只喝一杯。

周太太：你还是喝牛奶吧，可以睡得更好些。

周明：好吧，牛奶呢？

周太太：还没买呢。

LIVEWORKSHEETS

# 课文 4：在客厅

06-4

Bà Chu: Sao anh còn uống cà phê vậy?

Chu Minh: Sao thế?

Bà Chu: Chẳng phải anh nói buổi tối không ngủ được sao?

Chu Minh: Không sao đâu, anh chỉ uống một cốc thôi.

Bà Chu: Anh vẫn nên uống sữa đi, sẽ ngủ ngon hơn một chút.

Chu Minh: Thôi được, sữa đâu rồi?

Bà Chu: Chưa mua nữa.

LIVEWORKSHEETS